CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Sông Đà 10

Ngày 30/09/2025	5,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.0%	**-5.7%**	**-**

DT thuần
Q3/25
210
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0| 7.5%
YoY: ▼97.0| -31.7%

LN thuần
Q3/25
6.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.86| 75.3%
YoY: ▼0.92| -12.2%

LN sau thuế
Q3/25
11.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.41| 303%
YoY: ▲ 1.93| 21.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
10.6%
YoY: +/-▲ 3.5%

ROE (TTM)
Q3/25
4.2%
YoY: +/-▼ 0.3%

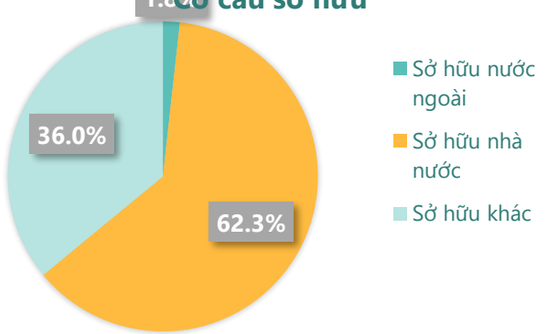
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 6,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	214
Số lượng CPLH (CP)	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,850
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	1.19
EPS	782
P/E	6.4

DT thuần
9T 2025
542
tỷ VNĐ
YoY: ▼138| -20.3%

LN thuần
9T 2025
8.57
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.1| 130%

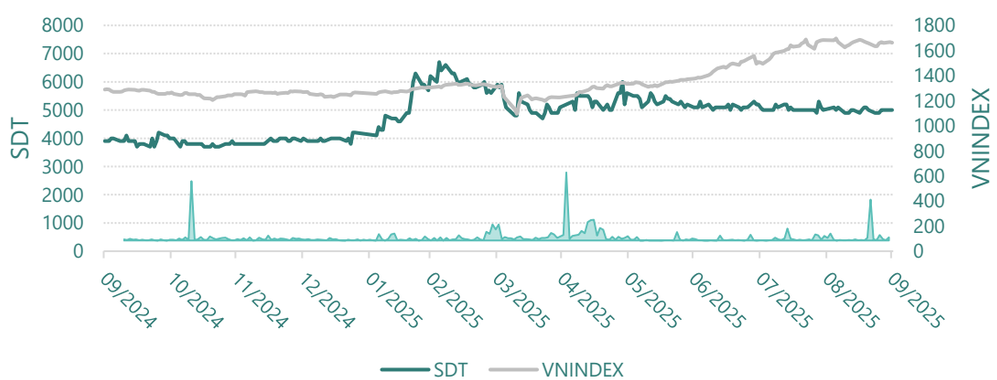
LN sau thuế
9T 2025
13.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.3| 148%

Cơ cấu sở hữu

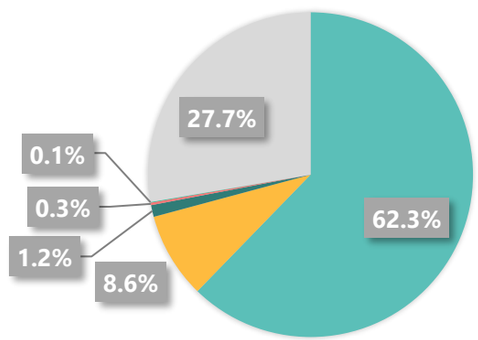


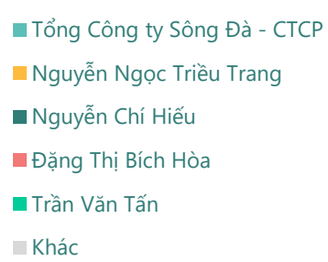
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

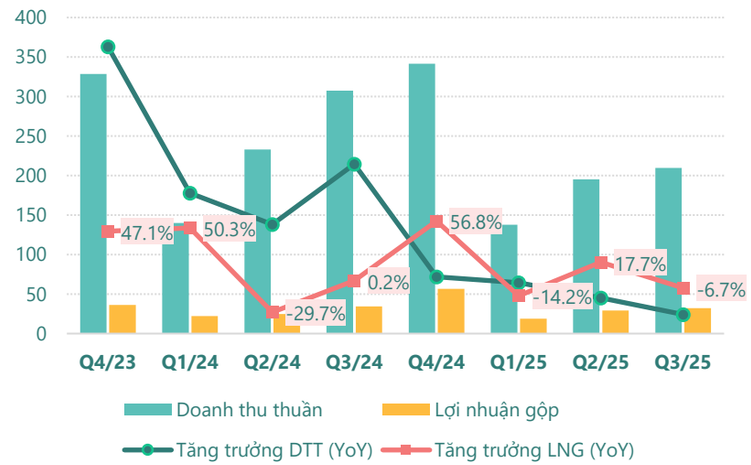




(Nguồn: fireant.vn)

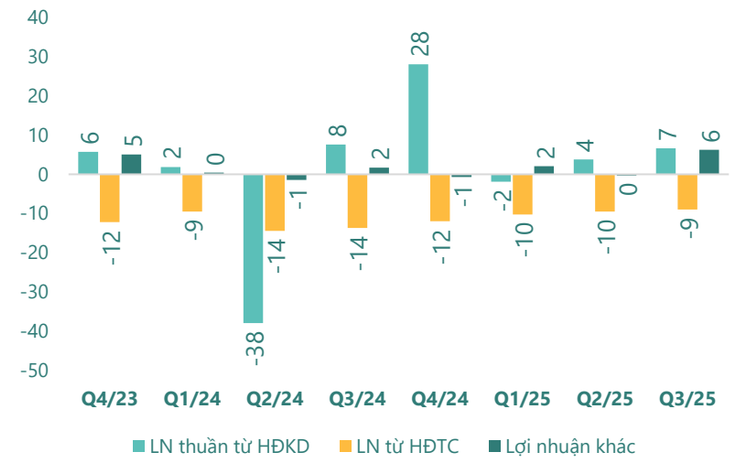
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



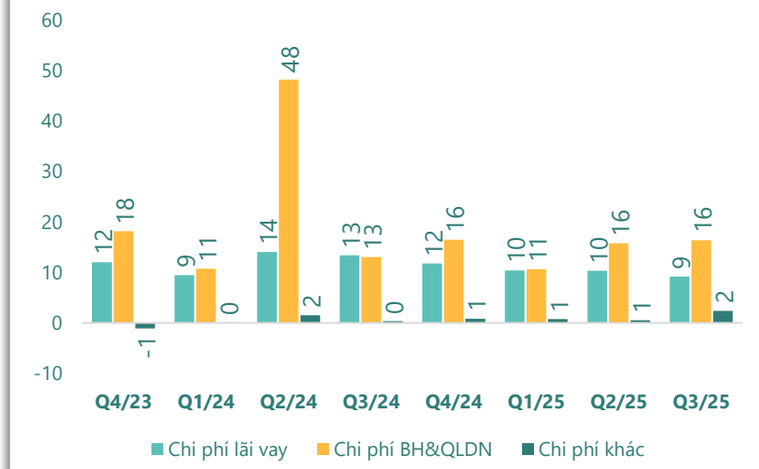
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



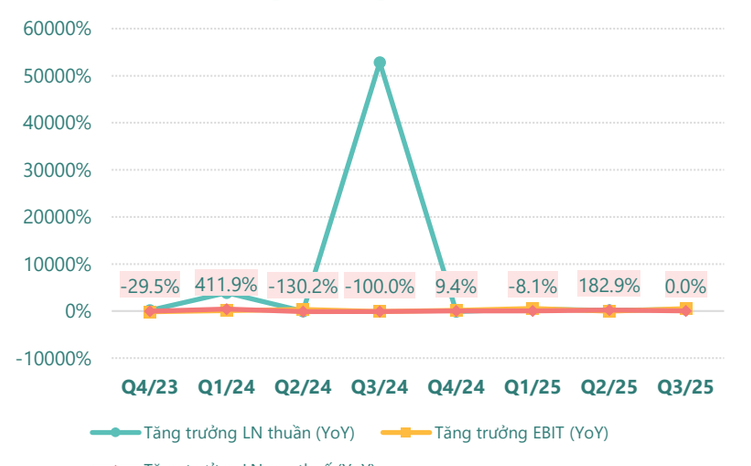
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



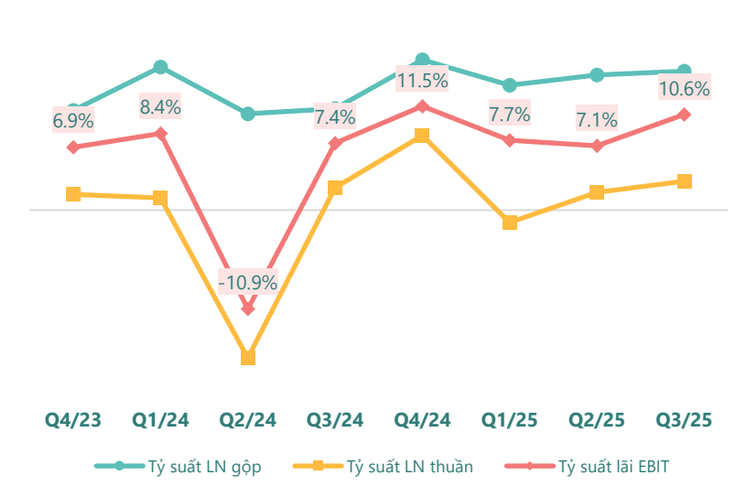
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



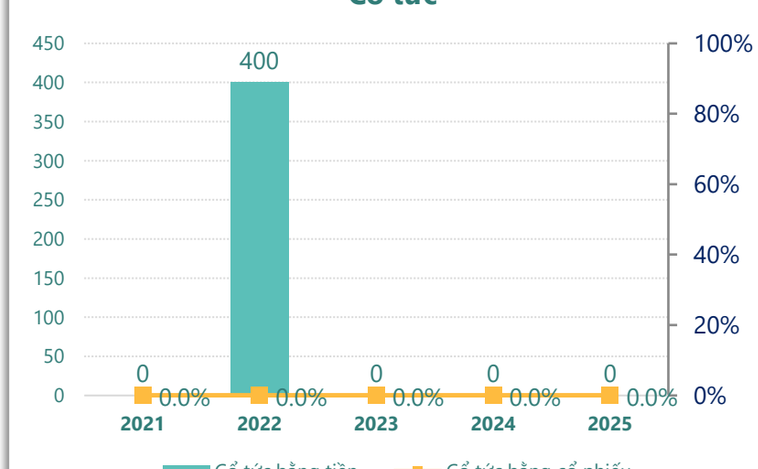
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

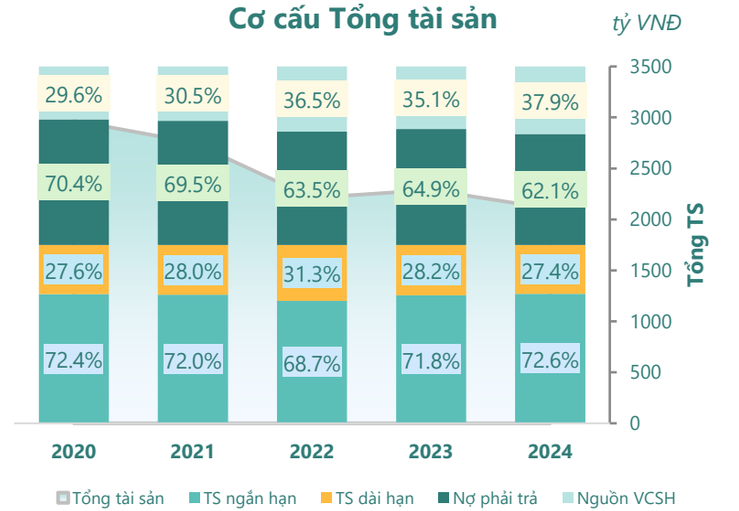
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

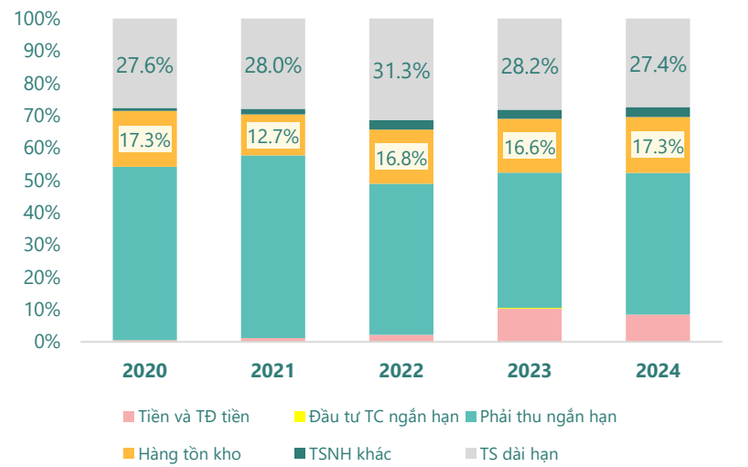
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



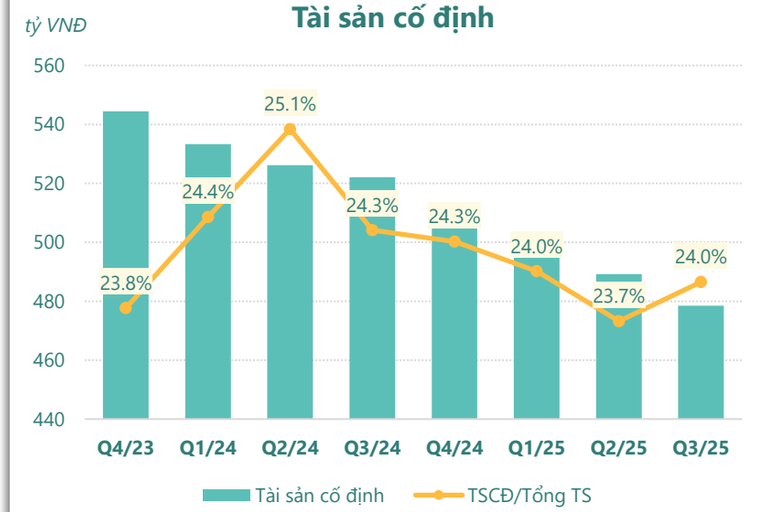
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



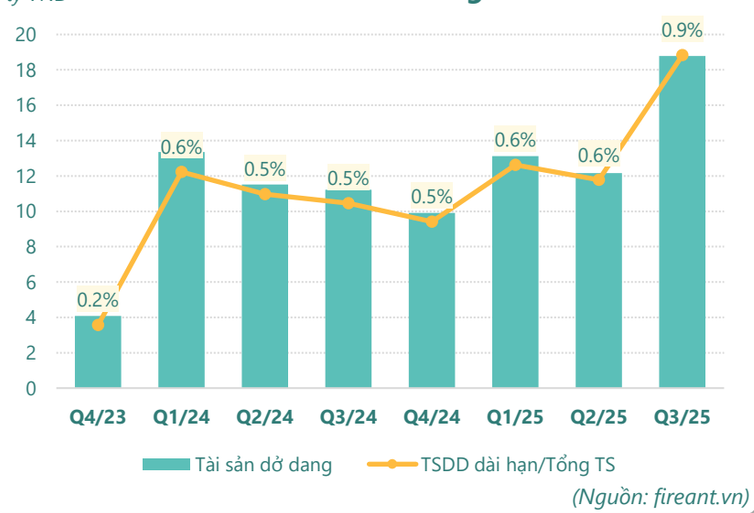
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



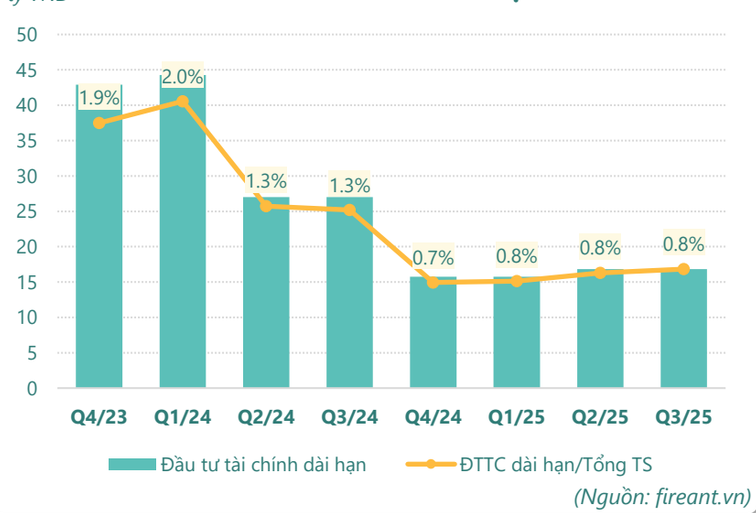
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



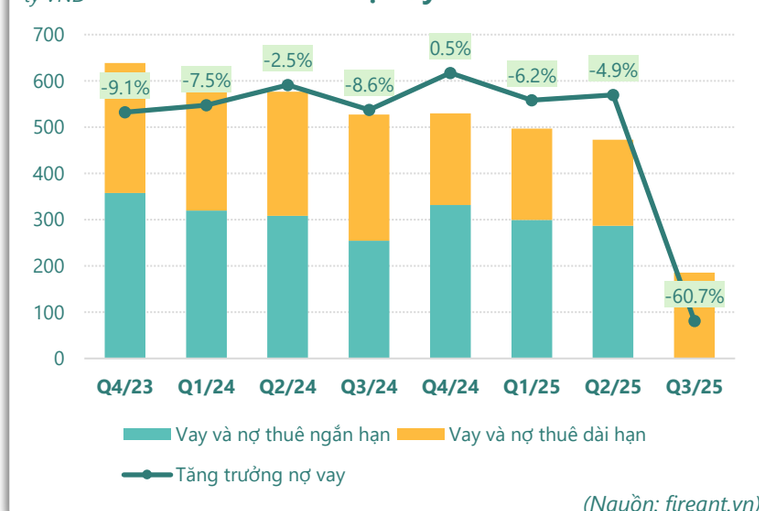
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

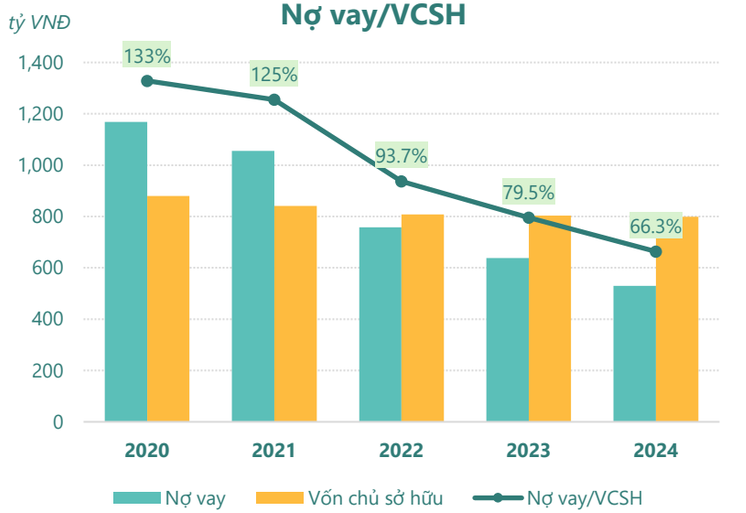
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

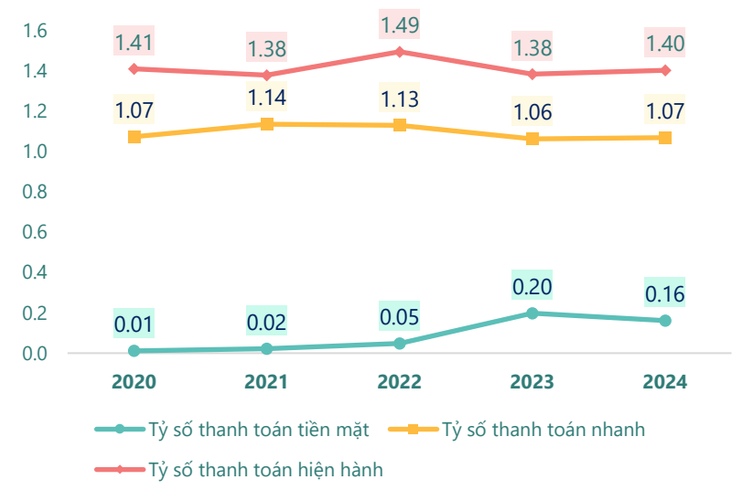
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



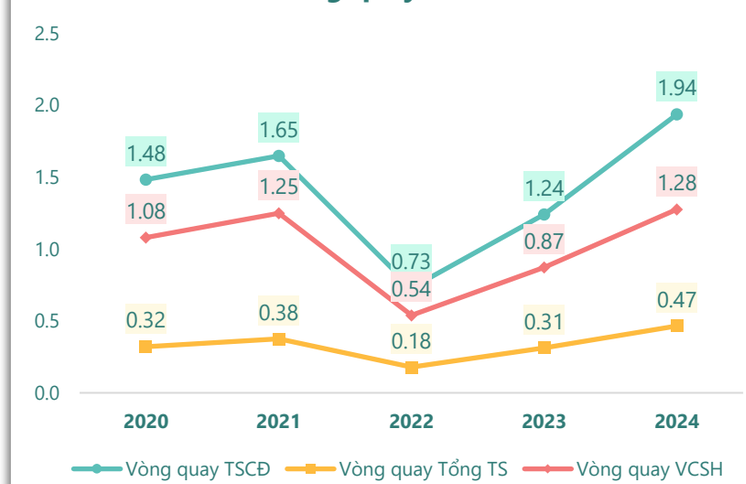
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



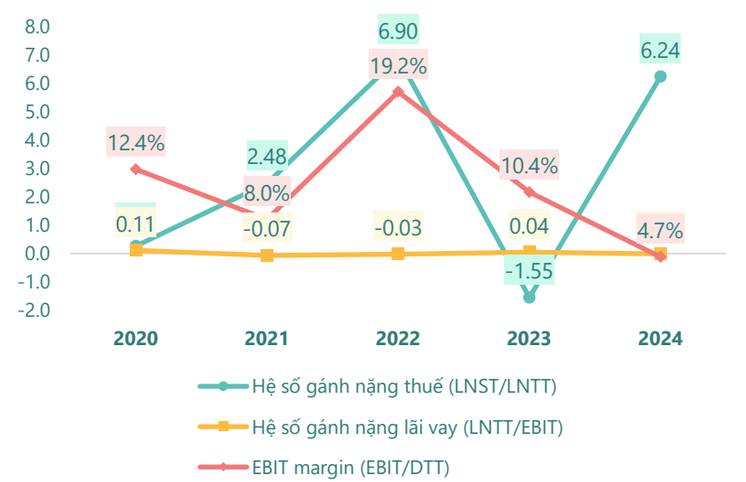
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



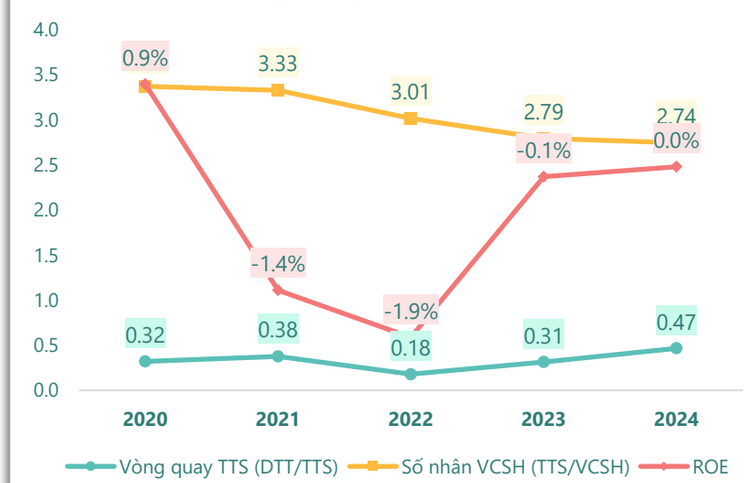
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



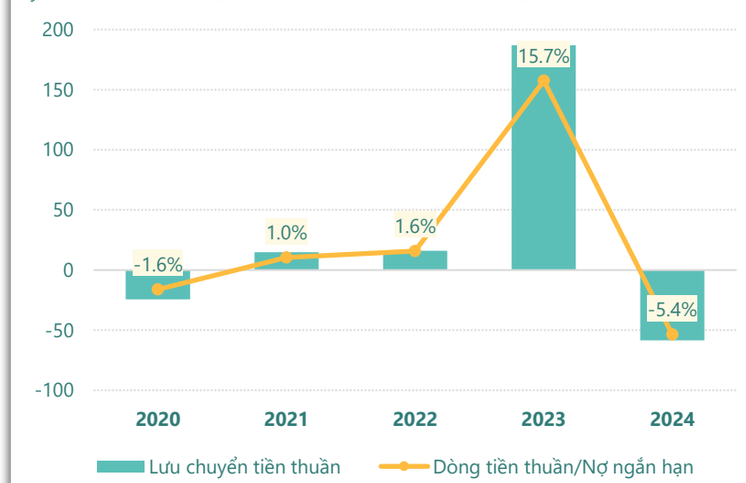
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**210**	**307**	**-31.7%**	**542**	**680**	**-20.3%**
Giá vốn hàng bán	177	273	-35.0%	462	599	-22.9%
Lợi nhuận gộp	32.1	34.4	-6.8%	80.1	81.2	-1.3%
Doanh thu HĐTC	0.18	0.20	-11.0%	1.17	0.77	51.2%
Chi phí TC	9.19	13.9	-33.9%	29.9	38.4	-22.1%
Chi phí lãi vay	9.19	13.4	-31.4%	29.9	36.9	-19.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**16.4**	**13.1**	**25.2%**	**42.8**	**72.1**	**-40.6%**
LN thuần từ HĐKD	6.65	7.57	-12.2%	8.57	-28.5	130%
Lợi nhuận khác	**6.27**	**1.70**	**269%**	**8.05**	**0.72**	**1015%**
LN trước thuế	12.9	9.27	39.3%	16.6	-27.8	160%
Lợi nhuận sau thuế	**11.2**	**9.27**	**21.2%**	**13.4**	**-27.9**	**148%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.21**	**8.30**	**-25.2%**	**8.84**	**-24.6**	**136%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.3	130	-0.68	14.5	70.0	-44.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.3	-1.97	13.1	8.24	13.6	29.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.6	-49.3	2.88	-33.0	-24.3	-46.1
Tiền đầu kỳ	135	82.8	161	177	166	226
Lưu chuyển tiền thuần	**-52.6**	**78.4**	**15.3**	**-10.2**	**59.4**	**-61.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	82.8	161	177	166	226	164

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,996**	**2,107**	**-5.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,448	1,530	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	164	177	-7.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	855	924	-7.5%
Hàng tồn kho	376	364	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	53.2	65.3	-18.6%
Tài sản dài hạn	**548**	**577**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	0.12	4.65	-97.4%
Tài sản cố định	478	511	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.8	9.39	100%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	15.7	6.8%
Tài sản dài hạn khác	**34.3**	**35.8**	**-4.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,184	1,308	-9.5%
Nợ ngắn hạn	**978**	**1,091**	**-10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	332	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	229	-25.2%
Nợ dài hạn	206	217	-5.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	186	198	-6.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**812**	**799**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**812**	**799**	**1.7%**
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)